

CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NÔNG THÔN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

ĐỖ NGUYỄN

Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng sản xuất lương thực và sản phẩm nông nghiệp lớn nhất đối với cả nước. Sản lượng lương thực qui thóc năm 1989 khoảng hơn 9 triệu tấn trong đó riêng lúa khoảng 8,9 triệu tấn (1). Ngoài ra, các sản phẩm nông nghiệp khác gồm cây công nghiệp ngắn ngày, cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi (heo và gia cầm), thủy sản đánh bắt và nuôi trồng cũng đóng góp phần quan trọng vào nền kinh tế của cả nước.

Sự gia tăng sản lượng trong những năm gần đây là hậu quả tích cực của nhiều biện pháp và chính sách cởi mở về kinh tế được áp dụng kể từ những năm 1986 trở lại đây. Tất nhiên, ở đây

chúng ta cũng không phủ nhận những đóng góp tích cực của các đầu tư trong ngành thủy lợi và các kết quả nghiên cứu khoa học kỹ

thuật nông nghiệp khác.

Với tỉ lệ dân số nông nghiệp khoảng trên 80% tổng dân số toàn đồng bằng, hiển nhiên, nông dân ĐBSCL chính là những người đóng góp nhiều nhất cho nền kinh tế của vùng và của cả nước nói chung. Tuy nhiên, thu nhập đầu người trong nông nghiệp chỉ đạt khoảng gần 300.000 đồng (giá thời điểm 1989) tương đương với khoảng 75 USD, một con số quá khiêm tốn so với thu nhập bình quân của cả nước và chỉ bằng 1/3 thu nhập đầu người trong khu vực phi nông nghiệp.

Với số nợ hiện tại của đất nước khoảng trên 10 tỉ USD, với hiện trạng trì trệ, khả năng và trình độ kỹ thuật của khu vực nông nghiệp và tình trạng nợ nần "khủng khiếp" của các đơn vị quốc doanh trong khu vực kinh doanh (nợ lẫn nhau và nợ bên ngoài), chắc chắn trách nhiệm trả các món nợ của đất nước này cuối cùng sẽ lại đổ lên đầu người nông dân, trong đó có nợ của nông dân ĐBSCL chịu phần lớn.

Nhưng xã hội đóng góp ra sao vào việc cải thiện đời sống của nông dân ĐBSCL? Căn cứ vào các số liệu thống kê và kết quả của cuộc điều tra nông - kinh - xã gần đây tại ĐBSCL thì khoảng 10% đến 13% nông dân bị mù chữ (trong đó tỉ lệ mù chữ



LÝ THÁI TÔNG "NHÀ KINH TẾ - CHÍNH TRỊ HỌC" NGÀY XƯA

THẢO NHƯ

Sử chép rằng Lý Thái Tông lên nối ngôi cha là Lý Thái Tổ từ năm 28 tuổi. Ông là một trong những "vua hiền", "vua sáng" của đất nước được nhân dân quý trọng. Ông không chỉ là người giỏi về chính trị, có tài về quân sự, lập được nhiều chiến công, xây dựng được nhiều công trình văn hóa, hết sức quan tâm đến những oan khuất của dân (như cho đúc chuông Long Trì để ai bị ức hiếp thì đánh chuông kêu lên), mà còn rất coi trọng việc phát triển kinh tế.

Sử chép lúc rảnh Lý Thái Tông thường dạy cho cung nữ dệt gấm vóc, và khuyến khích làm và dùng hàng nội cần thiết làm mới dùng hàng nước ngoài. Đã có lần ông phát hết gấm vóc của nhà Tống cho các quan, và nhất quyết không dùng hàng ngoại. Ông đặc biệt coi trọng nghề nông. Vào dịp thượng điền hay hạ điền, ông thường hỏi han và đích thân đi xem xét công việc đồng áng. Mùa hạ và mùa xuân, Lý Thái Tông còn đi cày ruộng; thấy vậy một trong các cận thần đi theo tâu rằng: "Đó là công việc của nông phu, bệ hạ cần gì phải làm như vậy". Lý Thái Tông nói: "Trẫm không tự cày thì lấy gì làm xôi cúng, lấy gì cho thiên hạ noi theo?". Lý Thái Tông thường đi tới nhiều nơi trong nước để tìm hiểu dân tình, dân ý. Sử chép sau khi đánh đuổi được giặc ở phương Nam, Lý Thái Tông vì hiểu thấu lòng dân, đã xuống chiếu xá thuế. Chiếu viết: "Việc đánh dẹp giặc ở phương xa làm tổn hại đến công việc nhà nông. Vậy mà chẳng ngờ mùa đồng năm nay lại được mùa to. Nếu trẫm họ đã no đủ thì Trẫm lo gì thiếu thốn, vậy xá cho thiên hạ một nửa thuế để an ủi sự khó nhọc trèo đèo, lội suối".

Đọc sử sách, suy ngẫm chuyện ngày xưa, càng thêm sáng chuyện bây giờ. Từ thời Lý tới nay, thời gian dài đằng đặc, ấy thế mà việc trọng nông, mở mang công nghệ, xây dựng nền kinh tế tự chủ mà Lý Thái Tông đã làm, nhắc lại vẫn thấy có ích vậy.

phụ nữ cao hơn, khoảng 2-15%), khoảng trên 6500 dân mới có một bác sĩ, hơn 200 dân mới có được 1 y tá. Trong 100 dân chỉ có khoảng 20 học sinh phổ thông và trong 10.000 dân mới có sinh viên cao đẳng và đại học. Khoảng 90% nhà ở làm bằng vật liệu nhẹ, thuộc loại nhà chòi, nhà dạp; tình trạng thiếu nước sinh hoạt, nước uống thiếu và không đảm bảo vệ sinh là phổ biến; lệ trẻ em đi học muộn và bỏ học cao, trên 25% trong năm 1990.

Sẽ là điều không quá đáng nếu chúng ta kết luận rằng trong thời gian qua người nông dân vùng DBSCL đã bị khai thác thái quá (overexploited).

Các điều chỉnh trong chính sách ruộng đất kể từ 1975 tới 1986 đã tạo nên tình trạng "xáo canh" thường xuyên ở khu vực nông thôn. Các chính sách này đã phá vỡ cơ cấu xã hội nông thôn. Trước năm 1975, khoảng 80-80% nông dân thuộc tầng lớp "trung nông". Đây chính là thành phần cốt cán trong công cuộc phát triển nông nghiệp vì họ chính là thành phần gắn bó với nghề nông

nhất và chia xẻ bớt gánh nặng đầu tư nông nghiệp cho Nhà nước nhiều nhất vì họ vừa có khả năng tài chính vừa có tay nghề chuyên môn được truyền từ đời này sang đời khác và chính họ cũng ý thức được lợi ích của mình khi gắn bó với sản xuất nông nghiệp để đảm bảo tiếp nhận

khoa học kỹ thuật trong sản xuất. Sự "xáo canh" đã đẩy họ vào chân tường và gây thành phản ứng mạnh cách đây vài năm. Cuộc điều tra vừa qua cho thấy diện tích canh tác trung bình của một hộ (nhân số trung bình 6 người/hộ) khoảng 1,25 - 1,50 ha; diện tích này trùng hợp

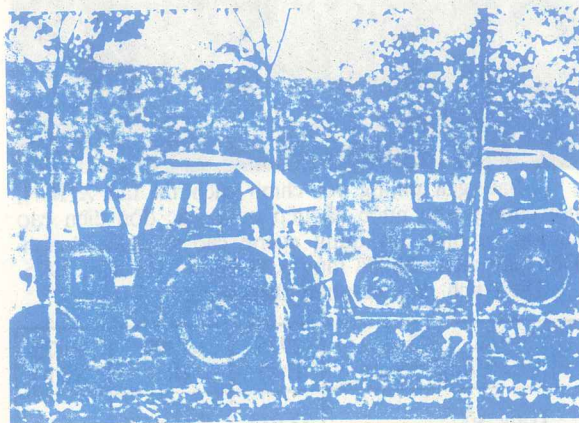
với diện tích canh tác tính theo thống kê (số liệu 1989) khoảng 2.200m²/đầu người trong nông nghiệp (tổng diện tích đất canh tác tại DBSCL khoảng 2,5 triệu ha). Tuy nhiên, với chính sách giao quyền sử dụng lâu dài kèm theo sự chấp nhận cho thừa kế và chuyển nhượng quyền sử dụng được áp dụng kể từ 1990, sự thay đổi trong tương quan sở hữu và diện tích canh tác có khả năng dao động thêm một thời gian trước khi đi tới ổn định để có thể giúp đẩy nhanh hơn nữa sản lượng nông phẩm của DBSCL, nhất là khi diện tích canh tác tương xứng với khả năng canh tác cơ giới cỡ nhỏ vốn thích hợp với nông phẩm trong vùng (cũng như đối với đa số các quốc gia sản xuất nông phẩm trong khu vực Á Châu).

DBSCL và Việt Nam nói chung đang ở trong giai đoạn đầu của tiến trình chuyển đổi từ nông nghiệp thuần túy sang công nghiệp hóa với tình trạng thiếu dụng lao động (under employment), tức là hiện có tình trạng dư thừa nhân công trong nông nghiệp. Thực tế, cuộc điều tra kinh tế xã hội năm 1986 được thực hiện trong khuôn khổ đề tài 60-02-06 và của Chương trình Điều tra cơ bản tổng hợp DBSCL (chương trình 60B) cho thấy khoảng trên 55% dân số nông nghiệp chỉ có việc làm thường xuyên dưới 6 tháng. Do đó cần phải nhanh chóng có một chính sách nhân dụng thích đáng đối với nông nghiệp nhằm giải quyết nạn thất nghiệp đang dần dần trở thành gánh nặng ở khu vực nông thôn.

Đất canh tác ngày một khan hiếm, do đó nông dân cần được bảo đảm quyền canh tác lâu dài để yên tâm đầu tư cải tạo đất và gắn bó hơn với đất đai nông nghiệp.

Một trong các vấn đề cấp thiết đối với nông dân DBSCL trong sản xuất hiện nay là vốn: vốn đầu tư vào việc cải tạo mặt bằng đồng ruộng, vốn sản xuất theo thời vụ và vốn để tiêu thụ sản phẩm. Cuộc điều tra gần đây cho thấy khoảng 34% trong tổng số hộ nông dân tại DBSCL đang phải vay vốn sản xuất và 27% hộ nông dân có ý định sẽ vay tiền để đầu tư trong các năm tới. Nguồn vay tiền chủ yếu là

PHÁT TRIỂN KINH TẾ 7



BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH CAO SU VIỆT NAM

NGUYỄN ĐỨC THẮNG

(Khoa Kinh tế nông nghiệp, ĐHKT - TP.HCM)

I. CAO SU - NGÀNH CHIẾN LƯỢC MŨI NHỌN CỦA NỀN KINH TẾ NƯỚC TA

Cây cao su là cây *Hevea brasiliensis*, ban đầu là một cây rừng ở lưu vực sông Amazone (Brazil) nay đã trở thành một cây công nghiệp trồng rộng rãi trên nhiều nước nhiệt đới châu Á, Phi, Mỹ la-tinh.

Sản phẩm của cây cao su có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân:

- Mủ cao su là một trong 4 loại nguyên liệu để xây dựng nền công nghiệp hiện đại (thép, than đá, dầu mỏ, cao su), sản xuất ra khoảng 5 vạn mặt hàng phục vụ cho đời sống.

- Hạt cao su có thể ép dầu làm sơn, phân bón... 1 ha cho 450-500 kg hạt, chế biến được khoảng 100 kg dầu.

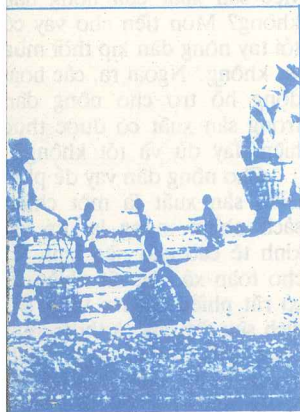
- Gỗ cao su sau khi chế biến, ngâm tẩm, phục vụ cho nhiều ngành; 1 ha cao su cho 100-150 m³ gỗ.

- Cây cao su là cây tốt nhất, có hiệu quả nhất để phủ xanh đồi trọc đã bị tàn phá, tạo ra môi trường sinh thái mới, ôn hòa cho con người.

- Kinh doanh cao su lãi nhiều, chắc chắn, không bao giờ mất mùa. Theo tài liệu của một số nước, kinh doanh cao su lãi gấp 4-10 lần cây lương thực, số lãi sẽ là 600-800 USD/ha/năm trong toàn chu kỳ kinh doanh 30 năm, hơn hẳn kinh doanh lúa gạo, cà phê, dầu dừa...

Vì những ưu điểm như vậy nên cao su xứng đáng là một ngành chiến lược mũi nhọn của chúng ta hiện tại cũng như trong tương lai.

II. NHỮNG THÀNH TỰU NGÀNH CAO SU ĐẠT ĐƯỢC SAU 16 NĂM THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC



tư nhân cá thể bao gồm người chuyên cho vay, lối xóm và thân nhân; ngoài ra, cũng có thể còn nguồn tài trợ khác như chơi hội, chẳng hạn, với lãi suất thay đổi tùy nơi nhưng thường khoảng 10 - 12% một tháng; có một ít trường hợp nông dân phải vay lãi trên 30% một tháng (vay 100 gia lúa sau khi thu hoạch - khoảng 3 tháng - trả thành 200 gia).

Phải nói rằng cho tới cuối năm 1990 nông dân đã bị ngành ngân hàng bỏ quên mặc dầu trước đó cả nước nói chung và DBSCL đã có một mạng lưới rộng khắp của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp. Người ta có thể nại ra nhiều lý do để không đưa tín dụng tới tay người nông dân và các lý do này chỉ có thể tồn tại được trong một nền kinh tế kế hoạch tập trung với đơn vị sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp là các nông trường quốc doanh, các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất mà sự hiện diện về thực chất chỉ là những trung gian vô bổ hay nói cách khác, những trở ngại cho hoạt động sản xuất của người dân DBSCL. Với chính sách mở cửa để tiếp nhận một nền kinh tế thị trường sống động, một ngân hàng hoạt động theo kiểu Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp như kể trên không thể tồn tại được vì tự bản thân nó cũng mang đầy tính bao cấp, ỷ lại và quan liêu. Tuy nhiên, sự cho ra đời một hệ thống ngân hàng nông nghiệp "mới", hay nói đúng hơn, chuyển đổi từ Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam (được thành lập vào tháng 3 năm 1988) thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (thành lập vào tháng 11 năm 1990) với số vốn điều lệ được cấp là 200 tỉ đồng VN, tương đương 30 triệu USD sẽ hỗ trợ được gì cho nông dân DBSCL?

Ở thời điểm này thực còn quá sớm để đánh giá kết quả hoạt động của hệ thống ngân hàng này và kết quả ban đầu thực hiện cho vay trực tiếp tới nông hộ trong giai đoạn thí điểm tại các tỉnh DBSCL cũng chưa rõ ràng để có thể đưa ra một kết luận thực tiễn (xem phóng sự của Nguyễn Chí Linh đăng trên SGGP số 5005 ngày 17/6/1991).

8 PHÁT TRIỂN KINH TẾ



- Sau giải phóng với chính sách tái tạo XHCN, nói chung Nhà nước đã tiếp quản các đồn điền cao su lớn và nhỏ, xây dựng ngành cao su quốc doanh. Đến nay diện tích đã tăng 3,39 lần so với năm 1975. Diện tích cao su phân theo vùng:

Năm Vùng	1975 (ha)	1990 (ha)	90/75 (lần)
Tổng số	63.935	216.812	3,39
Trong đó:			
1. Bình Trị Thiên	1000	6700	6,7
2. Tây nguyên	3000	26.573	8,8
3. Đông Nam bộ	58.000	179.322	3,09
4. Thuận Hải	50	2332	46,6
5. Thanh Nghệ Tĩnh	1885	1885	1

So với năm 1963, có diện tích, sản lượng cao nhất trước giải phóng:

Năm	1963	1990	90/63 (lần)
Chỉ tiêu			
Diện tích (ha)	143.000	216.812	1,56
Sản lượng (tấn)	79.500	50.000	0,63

Sản lượng năm 1990 thấp hơn 1963 vì mới có 79.000 ha khai thác, 216.812 ha cây đứng. Diện tích kiến thiết cơ bản nhiều, cây nhóm 1 mới đưa vào khai thác năng suất còn thấp.

- Ngành cao su giải quyết công ăn việc làm cho khoảng 100.000 lao động, gần 300.000 nhân khẩu gia thuộc. Trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao.

- Giá trị sản lượng hàng hóa 1990 khoảng 40 triệu USD, trong đó giá trị xuất khẩu khoảng 35 triệu USD (đứng hàng thứ 2 sau lúa gạo). Năm 1991, kế hoạch sản lượng khoảng 58.500 tấn mù khô, giá trị xuất khẩu khoảng 40 triệu USD.

- Phú xanh được nhiều diện tích đòi trợ đã bị tàn phá.

Để đạt được những kết quả khích lệ trên, đội ngũ công nhân và cán bộ quản lý của ngành đã phải khắc phục nhiều khó khăn trong công việc và đời sống, kể cả những mất mát hy sinh, ở những nơi trước đây là rừng thiêng nước độc, sốt rét rừng...

III. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG BIỆN PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN NGÀNH CAO SU VIỆT NAM

Như phần đầu đã nêu, ngành cao su cần được Chính quyền quan tâm, đặt đúng vị trí của nó: ngành chiến lược mũi nhọn.

Tuy nhiên, nếu chỉ xét về chính sách và biện pháp được Ngân hàng áp dụng trong việc cho nông dân và vốn sản xuất kinh doanh thì chúng ta có thể thấy phần nào bước tiến bộ trong chính sách tín dụng đối với nông dân với sự chấp nhận bảo đảm hồ tương (tín chấp), quy hình thức tổ liên danh đứng ra bảo đảm nợ cho tổ viên có nhu cầu vay vốn.

Điều khó khăn còn lại nằm trong thủ tục cho vay lãi suất áp dụng cùng trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của cán bộ tín dụng. Thủ tục cho vay có rườm rà quá không khi Ngân hàng đòi hỏi người xin vay phải chứng minh có hộ khẩu thường trú, đã sản xuất tại địa bàn, có nhận khoán ruộng, đất... và thông qua các thủ tục này, các tiêu cực có thể xảy ra được không? Lãi suất áp dụng có đủ thấp để khiến người nông dân đến với Ngân hàng mặc dù có những thủ tục phiền toái so với vay tư nhân với lãi suất cao hơn? Sự đánh giá món tiền vay khả năng trả nợ và theo dõi việc sử dụng món tiền vay của cán bộ tín dụng có trở thành một trở ngại cho công việc sản xuất của nông dân không? Món tiền cho vay có tới tay nông dân kịp thời mùa vụ không? Ngoài ra, các hoạt động hỗ trợ cho nông dân trong sản xuất có được thực hiện đầy đủ và tốt không?

Cho nông dân vay để phát triển sản xuất là một chính sách nhằm mang lại lợi ích kinh tế cao cho nền kinh tế cho toàn-xã hội, tất nhiên sẽ có rất nhiều rủi ro; thời tiết dịch sâu rầy, giá cả thị trường nông phẩm và ngay chính người nông dân vốn dĩ là người nghèo ít tài sản, như vậy tỉ lệ thất thu nợ có thể chấp nhận được là bao nhiêu? Trong văn bản pháp qui hướng dẫn có khoanh khu vực nguồn vốn: "Cho vay trực tiếp đối với hộ nông dân trước hết và chủ yếu là sử dụng nguồn vốn huy động tiền gửi tiết kiệm" và điều lệ qui định nội dung hoạt động lại chỉ nêu chung vào nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng (Chương II - Điều 7) như vậy e rằng Ngân hàng, để đảm bảo an toàn cho nguồn vốn và kinh doanh có lợi trong trường hợp Nhà nước lại đặt

tiêu nộp lợi nhuận cao, không chống thì chầy phải rông hoạt động sang hỗ trợ nh doanh nông phẩm thay hỗ trợ sản xuất nông nghiệp. Thực tế, trong gần 2 năm đầu hoạt động, chỉ nh kim ngạch cho vay các vị kinh tế của Ngân hàng i khu vực Nam bộ đạt khoảng xấp xỉ 1.300 tỉ thì DBSCL được hưởng khoảng 700 tỉ (tỉ lệ 56%) và các hộ nông dân tại đây được vay khoảng trên 20 tỉ (khoảng 9% so với số cho vay đơn vị kinh tế của đồng bằng và 6% số cho vay đơn vị kinh tế của toàn Nam bộ). Tổng số nông hộ được vay khoảng 0.000 hộ.

Với tổng số nông hộ tại DBSCL ước khoảng gần 1.000.000 hộ, và số hộ có nhu cầu vay vốn khoảng 34%, tức khoảng gần 700.000 hộ thì con số trên quả còn quá khiêm nhường, chỉ chiếm khoảng 6% số hộ có nhu cầu vay vốn sản xuất, chưa kể đến số hộ có nhu cầu vay vốn để đầu tư vào mặt bằng đồng ruộng để gia tăng sản xuất.

Nếu ước tính chi phí cho một ha sản xuất lúa mùa khoảng 100USD/vụ, lúa cần tưới tiêu 150-250 USD/vụ, công nhân lương thực khác 150USD/vụ, cây công nghiệp ngắn và dài ngày (thơm, dừa, chuối...) 700-850 USD/vụ và đầu tư vào mặt bằng đồng ruộng (kinh mương, máy bơm) 400USD/ha thì nhu cầu vốn sản xuất cho nông dân vùng DBSCL ước khoảng 140-200 triệu USD cho mỗi vụ và cho đầu tư nội đồng phát triển sản xuất khoảng 200 triệu USD nữa. Như vậy, Ngân hàng Nông nghiệp sẽ phải đảm đương một trách nhiệm nặng nề so với số vốn hiện tại khoảng 30 triệu USD (mà phải trải rộng cho cả nước!), và khả năng huy động tiết kiệm hiện hữu. Do đó, việc kêu gọi tư nhân thành lập Ngân hàng Nông thôn tại các tỉnh và huyện bên cạnh hệ thống Ngân hàng (quốc doanh) Nông nghiệp, kêu gọi đầu tư và vay mượn dài hạn các tổ chức tài chính quốc tế để có thêm nguồn vốn tài trợ cho các nhu cầu vốn này là điều cấp thiết phải làm.

Sự hình thành các ngân hàng nông thôn hoặc tổ chức

tín dụng nông thôn (rural credit system) sẽ là những nhân tố tích cực trong việc phát triển sản xuất, hệ thống này sẽ giúp gia tăng hiệu năng của các ngân hàng nông nghiệp hiện hữu (mà thực tế chỉ là sự chuyển thể từ Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp). Bởi vì bên cạnh nhu cầu về vốn cho sản xuất, đầu tư và tiêu thụ sản phẩm, nông dân nghèo vùng DBSCL cũng có nhu cầu vay cho sinh hoạt trong thời gian chờ đợi thu hoạch hoặc các chi tiêu bất thường; và sự cho vay trong các trường hợp đóng góp trực tiếp vào việc ổn định và nâng cao mức sống của người dân, tất nhiên là trong điều kiện cho vay với lãi suất thấp.

Ngoài ra, việc tìm kiếm và kêu gọi góp vốn, đầu tư và vay dài hạn của các tổ chức tài chính quốc tế hoặc các quốc gia khác có mối quan tâm đến việc phát triển sản xuất nông nghiệp của Việt Nam, thông qua các chương trình viện trợ có hoàn lại, sẽ giúp cho Ngân hàng có nguồn vốn ổn định với lãi suất thấp và như vậy lãi suất dành cho nông dân vay lại sẽ hạ hơn.

Nhưng điều quan trọng trước mắt là Ngân hàng cần có một chính sách tín dụng và có đường hướng phát triển rõ ràng. Nếu chỉ nói chung chung như "hướng chính tập trung vốn vay cho sản xuất lúa tại các vùng sản xuất tập trung" như ghi trong bản hướng dẫn thực hiện (vấn bản số 54/TĐ-NN ngày 20/4/1991), sự cho vay sẽ trở thành tràn lan và tùy tiện. Những chính sách tín dụng này sẽ cụ thể từng vùng, từng loại cây con (tức ngành sản xuất) và kể cả giai đoạn cần thiết để thực hiện chính sách.

Tất nhiên trong khuôn khổ một bài báo, các chi tiết đề nghị trong chính sách chưa thể bao biện được vì điều này cần có những nghiên cứu sâu rộng và sự góp sức của nhiều ngành nông nghiệp khác nhau, đặc biệt là của các địa phương trong vùng.

DN.

(1) Năm 1990 sản lượng lúa của DBSCL tổng kết sơ bộ ước khoảng 9,6 triệu tấn.

Phương hướng phát triển là tăng sản lượng mùn khô bằng cách mở rộng diện tích và tăng cường thâm canh, phát triển ngành công nghiệp chế biến cao su nguyên liệu và cao su thành phẩm trên cơ sở kỹ thuật hiện đại:

- Nước ta có khoảng 1 triệu ha có thể trồng cao su tốt, như vậy có khả năng tăng diện tích khoảng 800.000 ha, tập trung ở Đông Nam bộ và Tây nguyên. Theo qui hoạch của ngành, phần đầu đến năm 2000 có 400.000 - 500.000 ha cao su đúng, giải quyết công ăn việc làm cho 350.000 lao động và 1.200.000 nhân khẩu gia thuộc. Với tiến bộ kỹ thuật hiện nay, nếu được đầu tư đúng mức, quản lý tốt, năng suất mùn khô có thể đạt trên 1,5 tấn/ha/năm cho toàn chu kỳ 30 năm.

- Xây dựng hệ thống nhà máy sản xuất sản phẩm từ nguyên liệu cao su tự nhiên trên cơ sở kỹ thuật hiện đại như vỏ ruột xe ô-tô, xe máy, xe đạp, băng tải, dây cuaroa... và các sản phẩm từ mùn latex, có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, nhằm giảm xuất nguyên liệu, tăng xuất sản phẩm.

Để đạt được mục tiêu trên cần có những biện pháp chủ yếu sau:

1. Phát triển ngành cao su với nhiều thành phần kinh tế tham gia, trên cơ sở nền kinh tế thị trường, có cạnh tranh; các thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật, được tự do mua bán mùn cao su trong nước; xuất khẩu được sự thỏa thuận trong Hiệp hội cao su về giá và khối lượng xuất trên từng thị trường quốc tế. Hiệp hội là người quyết định để xuất Nhà nước cấp quota xuất cho từng đơn vị kinh doanh.

2. Về vốn đầu tư, để đạt được năng suất bình quân trên 1,5 tấn/ha/năm, cần đầu tư 3500-4000 USD/ha, nếu làm tốt sau 12-14 năm sẽ thu hồi vốn, lãi thu được bình quân 400-800 USD/ha/năm trong 30 năm liền.

Như vậy vốn đầu tư vào ngành cao su khá nặng, thời gian thu hồi vốn lâu (nhưng chắc chắn). Trong 16 năm qua, Liên Xô đã cho ngành vay 160 triệu rúp để trồng được 120.000 ha. Đến nay, nguồn vốn này không còn nữa. Vay lấy vốn ở đâu? Xin đề nghị các nguồn vốn sau:

a. Huy động vốn trong nhân dân, phát triển cao su tư nhân;

b. Vốn của nhà nước cho những người làm cao su giỏi vay dài hạn trong 12 năm, qui ra đô-la với lãi suất 12%/năm. (Hiện nay ngân hàng chỉ cho vay ngắn hạn);

c. Cho tư bản nước ngoài thuê đất.

3. Đối với cao su quốc doanh:

- Cần nâng cao chất lượng quản lý, trước hết quản lý tốt vốn Nhà nước bỏ ra, với hình thức thuê giám đốc điều hành, được hội đồng kiểm soát giám sát trên cơ sở hợp đồng với giám đốc ở từng khâu, từ khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến, để bảo đảm đầu tư 3500-4000 USD/ha và đạt năng suất bình quân trên 1,5 tấn/ha/năm (nếu năng suất dưới 1,2 tấn/ha/năm sẽ lỗ nặng);

- Nhà nước bỏ chính sách cấp vốn như hiện nay và chuyển sang cho vay. Nếu đơn vị nào làm tốt, Nhà nước có thể cho vay lại bằng số thuế phải nộp hàng năm để tái đầu tư;

- Trả lương đúng giá trị sức lao động của người lao động bỏ ra, và thực hiện tốt chính sách xã hội đối với người lao động;

- Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý thích ứng với yêu cầu của nền kinh tế thị trường.

Trên đây là một số ý kiến nhằm đóng góp cho sự phát triển của ngành cao su- nguồn vàng trắng của nước ta.